

Số: 556 /QĐ-ĐHYHN

Hà Nội, ngày 08 tháng 03 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Chuẩn đầu ra và Khung chương trình đào tạo
Cử nhân Công tác xã hội

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y HÀ NỘI

Căn cứ Nghị Quyết số 06/2021/HĐT-ĐHYHN ngày 05/02/2021 của Hội đồng Trường Đại học Y Hà Nội ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;

Căn cứ Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/6/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 5044/QĐ-ĐHYHN ngày 10/11/2021 của Trường Đại học Y Hà Nội ban hành Quy định xây dựng, cập nhật và phát triển chương trình đào tạo của Trường Đại học Y Hà Nội;

Căn cứ Biên bản số 12/BB-HĐKHĐT ngày 17/1/2024 của Hội đồng khoa học đào tạo của Trường Đại học Y Hà Nội thẩm định chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo ngành Cử nhân Công tác xã hội;

Theo đề nghị của Viện trưởng Viện Đào tạo Y học dự phòng và Y tế công cộng và Trưởng phòng Quản lý Đào tạo Đại học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chuẩn đầu ra và Khung chương trình đào tạo Cử nhân Công tác xã hội (có Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 3. Trưởng phòng QLĐTĐH, Trưởng Viện/Khoa/Bộ môn, Trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Hội đồng trường (để báo cáo);
- Hiệu trưởng (để chỉ đạo);
- Lưu: VT, ĐTĐH, YTCC.



CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-DHYHN ngày tháng năm 2024 của
Trường Đại học Y Hà Nội)

- Tên ngành đào tạo: Công tác xã hội
- Tên ngành tiếng Anh: Social Work
- Mã số: 7760101
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Hình thức đào tạo: Đào tạo chính quy
- Thời gian đào tạo: 04 năm

1. Mục tiêu đào tạo

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân ngành Công tác xã hội (CTXH) có phẩm chất đạo đức tốt, năng lực chuyên môn về công tác xã hội; công tác xã hội trong y tế, phát hiện và lập kế hoạch giải quyết những vấn đề xã hội, cá nhân, nhóm và cộng đồng, cung cấp các dịch vụ CTXH tại các cơ sở và tổ chức xã hội trong các lĩnh vực an sinh xã hội, sức khỏe và giáo dục; có khả năng tham gia nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến nghề công tác xã hội và có năng lực tự học đổi mới sáng tạo để góp phần bảo đảm quyền con người và tính công bằng trong xã hội.

1.2. Mục tiêu cụ thể

- Vận dụng kiến thức cơ bản về pháp luật, khoa học chính trị, tin học cơ bản, y học cơ bản, kiến thức CTXH nói chung và CTXH trong y tế nói riêng để can thiệp giải quyết các vấn đề xã hội ở cấp độ cá nhân, nhóm, cộng đồng và toàn xã hội.

- Thu thập thông tin, xác định và phân tích, lập kế hoạch và triển khai thực hiện các can thiệp giải quyết các vấn đề xã hội ở cấp độ cá nhân, nhóm, cộng đồng và xã hội, cộng đồng đảm bảo các quy định của pháp luật và đạo đức.

- Giao tiếp, tư vấn và truyền thông giáo dục sức khỏe với người bệnh và cộng đồng.

- Sử dụng công nghệ thông tin, phần mềm thống kê trong soạn thảo văn bản, phân tích số liệu và thực hiện nghiên cứu khoa học.

- Tự học tập, định hướng học tập nâng cao năng lực bản thân, nghề nghiệp, đáp ứng yêu cầu hội nhập công tác xã hội trong thời kỳ toàn cầu hoá.

2. Chuẩn đầu ra

Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, người học có khả năng:

2.1. Kiến thức

PLO1. Phân tích được các kiến thức cơ bản về tâm lý học, tâm lý học xã hội, khoa học hành vi liên quan đến công tác xã hội.

PLO2. Giải thích được các kiến thức xã hội học, an sinh và chính sách xã hội, pháp luật liên quan đến thực hành nghề công tác xã hội.

PLO3. Vận dụng được những kiến thức cơ bản về thống kê, truyền thông giáo dục và nâng cao sức khỏe; tổ chức và quản lý hệ thống, dinh dưỡng và phục hồi chức năng trong thực hành công tác xã hội.

PLO4. Vận dụng được các kiến thức về phương pháp nghiên cứu định tính và định lượng trong nghiên cứu thực.

2.2. Kỹ năng

PLO5. Xác định được các vấn đề liên quan đến CTXH trong Bệnh viện và cộng đồng dựa trên thu thập thông tin liên quan và phân tích bối cảnh thực tế.

PLO6. Lập kế hoạch, tổ chức và quản lý các hoạt động công tác xã hội cho cá nhân, nhóm, gia đình, cộng đồng và tại bệnh viện, nhằm cung cấp các dịch vụ hỗ trợ để giúp tăng cường năng lực tự giải quyết vấn đề, đáp ứng nhu cầu thực tế.

PLO7. Tư vấn, truyền thông, giáo dục sức khoẻ, thay đổi hành vi, phát triển kỹ năng để hỗ trợ giải quyết các vấn đề về công tác xã hội.

PLO8. Thực hiện các hoạt động sơ cấp cứu, phục hồi chức năng cơ bản và các hoạt động nhằm hỗ trợ cá nhân, nhóm, cộng đồng phòng ngừa, xử lý, và khôi phục các vấn đề tâm lý xã hội.

PLO9. Tham gia vận động, xây dựng chính sách, chương trình dịch vụ nhằm tăng cường phát triển môi trường tâm lý, an sinh xã hội đóng góp cho sự phát triển của xã hội.

PLO10. Tham gia nghiên cứu khoa học trong công tác xã hội.

PLO11. Giao tiếp hiệu quả với cộng đồng, đồng nghiệp và các bên liên quan.

PLO12. Có trình độ tin học theo quy định, sử dụng thành thạo một số phần mềm công nghệ thông tin trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp.

PLO13. Có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam.

2.3. Tự chủ và trách nhiệm

PLO14. Tuân thủ các quy định pháp luật, đạo đức nghề công tác xã hội trong quá trình thực hiện vai trò, nhiệm vụ của một nhân viên công tác xã hội chuyên nghiệp.

PLO15. Có khả năng làm việc độc lập, chuyên nghiệp, thực hiện làm việc nhóm hiệu quả.

PLO16. Chủ động học tập suốt đời, tự định hướng và phát triển chuyên môn nghề nghiệp.

3. Vị trí việc làm sau tốt nghiệp

- Phòng/khoa/tổ CTXH tại các bệnh viện tuyến Trung ương Tỉnh, quận/huyện.
- Bộ Y tế; Sở Y tế; Trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC); Trung tâm Y tế dự phòng.

- Bộ Lao động Thương binh & Xã hội; Sở Lao động Thương binh & Xã hội; Phòng Lao động Thương binh & Xã hội.

- Các cơ sở xã hội (Trung tâm CTXH, trung tâm bảo trợ xã hội cơ sở điều trị nghiện chất...).

- Các tổ chức Phi chính phủ trong nước và quốc tế hoạt động trong lĩnh vực CTXH và chăm sóc sức khỏe.

- Các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội từ thiện như Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội phụ nữ...

- Các Trường, Viện nghiên cứu về CTXH.

- Các Trường cao đẳng, đại học về CTXH.

4. Khả năng học tập, nâng cao trình độ

- Có khả năng tự học để hoàn thiện, bổ sung, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ và có khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu chuyên môn ở trình độ Thạc sĩ Y tế công cộng, Thạc sĩ Quản lý bệnh viện, Tiến sĩ y tế công cộng.

- Có thể tham dự các khóa học đào tạo liên tục, bồi dưỡng ngắn ngày về chuyên môn CTXH.

5. Các chương trình đào tạo, tài liệu, chuẩn quốc tế đã tham khảo

5.1 Các văn bản tài liệu vận dụng

- Quyết định số 1982/QĐ-TTg, ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về

phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam.

- Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về chuẩn chương trình đào tạo; xây dựng và thẩm định ban hành chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học.

- Hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo theo công văn số 2196/BGDĐT-GDDH ngày 22/4/2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Nghị định 111/2017-NĐ-CP ngày 5/10/2017 của Thủ tướng Chính phủ quy định về tổ chức đào tạo thực hành trong đào tạo khối ngành sức khỏe.

- Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT ngày 22/06/2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ.

- Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/03/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học.

- Quyết định 436/QĐ-TTg ngày 30/03/2020 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch thực hiện Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ của Giáo dục đại học, giai đoạn 2020-2025.

- Công văn 769/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 20/04/2018 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về việc sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học, được thay thế theo công văn số 1669/ KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 31/12/2019 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục.

- Công văn 2435/BGDĐT-GDDH ngày 14/04/2013 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc rà soát chuẩn đầu ra và biên soạn giáo trình.

- Công văn 2196/ BGDĐT-GDDH ngày 22/4/2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo.

5.2 Chuẩn đầu ra ngành Công tác xã hội tham khảo trong nước

- Chuẩn đầu ra ngành đào tạo Công tác xã hội Trường Đại học Y Tế Cộng cộng, ban hành năm 2022.

- Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo chuẩn trình độ Đại học ngành Công tác xã hội, Trường Đại học Lao động xã hội ban hành năm 2019.

5.3 Chuẩn đầu ra ngành Công tác xã hội tham khảo nước ngoài

- University Of New England: <https://swrb.govt.nz/practice/core-competence-standards/>

- Chuẩn quốc tế về social work program: <https://www.ifsw.org/global-standards-for-social-work-education-and-training/>

5.4 Chương trình đào tạo tham khảo

- Chương trình đào tạo Trường Đại học Lao động-xã hội: CTĐT ngành CTXH 2022.pdf (ulsa.edu.vn)

- Chương trình đào tạo Trường Đại học Y tế công cộng: Ban mo ta CTĐT CNCTXH.pdf (huph.edu.vn)

- Chương trình đào tạo Trường Đại học Boston (Mỹ): Curriculum & Program Plans | School of Social Work (bu.edu)

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Hữu Tú

**KHUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
CỬ NHÂN CÔNG TÁC XÃ HỘI**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-ĐHYHN ngày tháng năm 2024 của Trường Đại học Y Hà Nội)

TT	Khối lượng học tập	Số tín chỉ		
		Tổng	LT	TH
I	Kiến thức giáo dục đại cương tối thiểu (chưa bao gồm phần nội dung Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng – an ninh)			
1	Các môn chung *	24	22	2
2	Kiến thức cơ sở khối ngành	17	10,5	6,5
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp tối thiểu, trong đó:			
1	Kiến thức cơ sở ngành	19	14	5
2	Kiến thức ngành	30	19	11
3	Kiến thức bổ trợ (Tự chọn)	10	6	4
4	Thực tế và thi tốt nghiệp	21	0	21
	Tổng cộng	121	71,5	49,5

* Chưa bao gồm các học phần:

- Giáo dục thể chất: 0 tín chỉ LT / 3 tín chỉ TH
- Giáo dục quốc phòng – an ninh: 6 tín chỉ LT / 2.5 tín chỉ TH

1. Kiến thức giáo dục đại cương: 52,5 tín chỉ (39 LT / 13,5 TH)

TT	Tên môn học/ học phần	Số tín chỉ		
		Tổng	LT	TH
Các môn chung				
1.	Triết học Mác-Lênin	3	3	0
2.	Kinh tế chính trị Mác-Lênin	2	2	0
3.	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2	0
4.	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2	0
5.	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	2	0

TT	Tên môn học/ học phần	Số tín chỉ		
		Tổng	LT	TH
6.	Pháp luật đại cương	2	2	0
7.	Tiếng anh 1	3	3	0
8.	Tiếng anh 2	2	2	0
9.	Tiếng anh 3	2	2	0
10.	Tin học đại cương	2	1	1
11.	Ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong chăm sóc sức khỏe	2	1	1
12.	Giáo dục thể chất 1,2	2	0	2
13.	Giáo dục thể chất 3	1	0	1
14.	Giáo dục Quốc phòng - An ninh*	8,5	6	2,5
Tổng cộng		35,5	28	7,5
Các môn cơ sở khối ngành				
15.	Sơ cấp cứu cơ bản và Các bệnh thông thường	4	2	2
16.	Thống kê y sinh	2	1	1
17.	Dinh dưỡng	2	1,5	0,5
18.	Tổ chức, quản lý và chính sách y tế	3	2	1
19.	Giáo dục và nâng cao sức khỏe	2	1	1
20.	Dân số học	2	2	0
21.	Phục hồi chức năng cơ bản	2	1	1
Tổng cộng		17	10,5	6,5

2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp

2.1. Kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành: 49 tín chỉ (33 LT / 16 TH)

TT	Tên môn học/ học phần	Phân bố Tín chỉ		
		Tổng	LT	TH
Các môn cơ sở ngành				
22.	Tâm lý học đại cương, sức khỏe và xã hội	4	3	1
23.	Tâm lý học phát triển và hành vi con người	2	1,5	0,5
24.	Đạo đức Y học và đạo đức nghề công tác xã hội	3	2,5	0,5
25.	Kỹ năng giao tiếp	2	1	1

TT	Tên môn học/ học phần	Phân bố Tín chỉ		
		Tổng	LT	TH
26.	Xã hội học đại cương	2	2	0
27.	Nhân học và xã hội học sức khỏe	2	2	0
28.	Nghiên cứu khoa học	2	1	1
29.	Phương pháp Nghiên cứu định tính	2	1	1
Tổng cộng		19	14	5
Các môn chuyên ngành				
30.	Đại cương về công tác xã hội	2	2	0
31.	Lý thuyết Công tác xã hội	2	1,5	0,5
32.	Cơ sở văn hóa Việt Nam	2	1,5	0,5
33.	Chính sách xã hội	3	2	1
34.	Giới và phát triển	2	1	1
35.	An sinh xã hội	2	1,5	0,5
36.	Kỹ năng tham vấn công tác xã hội cơ bản	3	1	2
37.	Công tác xã hội cá nhân và gia đình	3	2	1
38.	Công tác xã hội nhóm	2	1	1
39.	Công tác xã hội trong bệnh viện	3	2	1
40.	Quản trị công tác xã hội	2	1,5	0,5
41.	Quản lý trường hợp	2	1	1
42.	Chăm sóc khách hàng	2	1	1
Tổng cộng		30	19	11

2.2 Kiến thức bổ trợ/đặc thù – (Lựa chọn): 10 tín chỉ (6 LT / 4 TH)

43.	Công tác xã hội với người khuyết tật	2	1	1
44.	Công tác xã hội với người cao tuổi	2	1	1
45.	Công tác xã hội trong can thiệp khủng hoảng	2	1	1
46.	Công tác xã hội trong chăm sóc trẻ em có nhu cầu đặc biệt.	3	2	1
47.	Công tác xã hội với người bệnh mạn tính và bệnh hiểm nghèo.	3	2	1

CÔNG
CÁC
NỘI



48.	Công tác xã hội với đối tượng đặc biệt (người nghiện ma túy, HIV/AIDS)	3	2	1
49.	Công tác xã hội trong chăm sóc sức khoẻ tâm thần	3	2	1
Cộng		10	6	4

2.3. Tốt nghiệp: 21 tín chỉ (0 LT / 21 TH)

50.	Thực hành công tác xã hội tại cơ sở bảo trợ xã hội, cơ sở cai nghiện ma túy	5	0	5
51.	Thực hành Công tác xã hội trong bệnh viện	5	0	5
52.	Thực tế tốt nghiệp	5	0	5
53.	Thi tốt nghiệp/Khoá luận tốt nghiệp	6	0	6
Cộng		21	0	21

Tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu toàn khóa học: 121 tín chỉ (chưa bao gồm học phần Giáo dục quốc phòng và Giáo dục thể chất theo quy định đối với giáo dục đào tạo trình độ đại học), trong đó: 111 tín chỉ bắt buộc và 10 tín chỉ tự chọn.

HIỆU TRƯỞNG


Nguyễn Hữu Tú

